TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DSPT
Ngày: 11/01/2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với T2 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLPT-DS, ngày 16/11/2021 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/DSST, ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện QV bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khu TN, phường KN, T2 phố BN, tỉnh BN.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thế T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Thế K và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông K là cụ Nguyễn Thế T1 và cụ Nguyễn Thị B có 01 mảnh đất ở khu Mả Dạ, thuộc thôn TT, trong đó bao gồm đất thổ cư và đất canh tác. Năm 1982, bố ông mất nên mẹ và chị em ông vẫn sinh sống trên phần đất thổ cư này. Khi anh em ông trưởng T2 mẹ ông và chị em ông đã thống nhất chia thửa đất này làm hai, cho ông một phần và em trai Nguyễn Thế T2 một phần. Ông T2 lấy phần nhỏ hơn, còn ông K được phần đất diện tích 460m^2 (theo sơ đồ kỹ thuật thửa đất năm 2003 là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2). Hai anh em sinh sống ổn định và không có tranh chấp gì.

Năm 1987, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H và sinh được 02 con chung. Trong thời gian chung sống với bà H do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên năm 2004 hai người đã ly hôn. Tại thời điểm ly hôn, ông và bà H đã thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng để lại cho hai con, cụ thể: Cho con trai Nguyễn Thế T 01 thửa đất ở 960m^2 và tài sản trên đất nhưng tạm giao cho ông trông nom đến khi anh T 18 tuổi thì ông có trách nhiệm bàn giao lại cho anh T. Cho con gái Nguyễn Thị N thửa đất 240m^2 và tạm giao cho bà H quản lý đến khi con chung trưởng T2 thì bàn giao lại chị N (hai thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Riêng với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 là tài sản riêng của ông K, không xác lập vào tài sản chung của vợ chồng nên đã không đưa vào giải quyết khi vợ chồng ly hôn.

Năm 2008, ông vào miền Nam làm ăn nên thửa đất này ông đã giao cho chị gái là Nguyễn Thị D trông nom và cấy lúa để lấy thóc cho mẹ ông ăn và nộp thuế đất giúp ông. Do tài sản chung của vợ chồng đã để lại cho con nên thửa đất có diện tích 460m^2 này ông giữ lại để xây dựng nhà và sinh sống ở đó khi mỗi lần ông về quê. Hiện tại, phần đất này con trai ông là Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị H đang sử dụng để trồng rau.

Tháng 9/2020, ông mua gạch để về xây dựng nhà trên thửa đất này. Ban đầu, anh Nguyễn Thế T đồng ý để ông xây dựng nhưng sau đó anh T đã không đồng ý và có thái độ ngăn cản qua việc rút hết cọc, đánh đuổi ông, không đồng ý cho ông tiến hành xây dựng, ông đã báo chính quyền địa phương và đã được địa phương hòa giải nhưng không T2. Do đó, ông đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất số 55, tờ

bản đồ 21, diện tích 460m^2 ở thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN là tài sản riêng của ông và buộc anh Nguyễn Thế T phải trả lại ông thửa đất trên để ông quản lý, sử dụng và tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất.

Bị đơn là anh Nguyễn Thế T trình bày: Năm 2004, bố anh là Nguyễn Thế K và mẹ là Nguyễn Thị H ly hôn. Trong quyết định thuận tình ly hôn, giữa bố và mẹ anh đã thỏa thuận cho anh 960m^2 đất và tài sản trên đất. Khi ly hôn, bố anh nhận nuôi anh, còn em gái anh ở với mẹ. Năm 2005, bố anh kết hôn với người khác và không trực tiếp nuôi anh. Anh em anh phải đến ở cùng bà ngoại và mẹ anh là người gửi tiền về nuôi. Mặc dù, bố anh được giao nuôi anh và quản lý tài sản cho anh nhưng bố anh lại không làm được những việc như trong quyết định của Tòa án. Đến khi anh đủ tuổi trưởng T2 nhưng bố anh không bàn giao lại tài sản là nhà đất cho anh. Lúc đó anh còn trẻ chưa nhận thức được hết nên không có ý kiến gì. Hiện tại thửa đất 960m^2 bố mẹ anh vẫn chưa sang tên cho anh quản lý.

Đối với yêu cầu của bố anh buộc anh phải trả lại quyền sử dụng diện tích 460m^2 đất mà anh đang sử dụng. Anh xác định nhiều năm qua, phần đất này để không, bố anh không có nhà nên không trông nom, cải tạo được, anh đổ đất để trồng H màu, làm con đường đi qua phần đất, làm tường bao và xây cổng.

Về nguồn gốc thửa đất do ông bà nội anh để lại cho gia đình anh, không phải do bố anh mua được. Mặc dù, trong quyết định thuận tình ly hôn bố mẹ anh không thỏa thuận về phần diện tích đất 460m^2 này nhưng thực tế tại thời điểm đó bố mẹ anh đã giao cho anh cả phần đất 460m^2 này do hai thửa đất 960m^2 và thửa đất 460m^2 nằm liền kề nhau.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K, đề nghị bố mẹ anh phải có trách nhiệm đo đạc và giao lại cho anh T bộ đúng diện tích 960m^2 như trong thỏa thuận tại Tòa án nhân dân huyện QV năm 2004.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 1987 bà và ông Nguyễn Thế K kết hôn nhưng chung sống không hạnh phúc nên đã ly hôn năm 2004. Tại quyết định thuận tình ly hôn số 22 ngày 10/5/2004 của Tòa án nhân dân huyện QV đã công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và ông K; về tài sản: thống nhất giao lại T bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Thế T 960m^2 đất ở và T bộ tài sản trên đất, giao cho chị Nguyễn Thị N 240m^2 đất ao, vợ chồng không còn bất cứ tài sản chung nào khác.

Thời điểm ly hôn, các con chung còn nhỏ nên tài sản cho anh T đã giao cho ông K quản lý, tài sản cho chị N giao cho bà quản lý. Quyết định ghi rõ, khi nào

con chung đủ 18 tuổi thì ông K và bà phải bàn giao lại cho các con chung quản lý và sử dụng. Hiện nay, các con chung đã trưởng T2 nhưng ông K không bàn giao đất đai và tài sản cho anh T.

Bà H xác định, T bộ đất và tài sản mà bà và ông K có được trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn đã thỏa thuận giao cho các con nên ông K không còn bất cứ tài sản riêng nào để kiện đòi anh T. Đối với tài sản được xây dựng trên phần đất tranh chấp này bao gồm cổng, sân bê tông và việc lấp đất đều do anh T xây dựng, bà không có công sức nên không có yêu cầu gì. Do tài sản đã cho anh T nên anh T là người có trách nhiệm quản lý và sử dụng. Bà H cho rằng đây là việc gia đình, đề nghị Tòa án hòa giải để ông K rút đơn, đồng thời bà và ông K cùng thực hiện việc bàn giao tài sản cho các con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định, định giá đối với tài sản tranh chấp và xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 ở thôn TT, xã BL có mục đích sử dụng là đất vườn, tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế K. Thửa đất có vị trí như sau:

Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 56 của bà Hà, có chiều dài các cạnh từ 2 - 3 là 3,36m; từ 3 - 4 dài 20.76m; từ 4 - 5 dài 1.98m.

Phía Đông Bắc giáp đất của bà H có cạnh từ điểm 5 - 6 dài 2.19m.

Phía Đông giáp đất nhà ông Nhân có cạnh từ điểm 6 - 7 dài 13.39m.

Phía Tây giáp đất nhà ông T2 chia làm 03 đoạn, đoạn 1 từ điểm 7 - 8 dài 13.18m, đoạn 2 từ điểm 8 - 9 dài 12.13m, đoạn 3 từ điểm 9 - 1 dài 2.68m.

Phía Nam giáp đất thổ cư của hộ ông Nguyễn Thế K (anh T đang sử dụng) từ điểm 1 - 2 dài 18.70m.

Trên đất có các tài sản: Đường bê tông diện tích 96,9m^2 đổ dầy 10cm có giá trị sử dụng còn lại là 14.055.000đ; tường xây gạch 10 là 46,9m^2 có giá trị còn lại là 10.470.000đ; trụ cổng xây gạch 2.16m^3 có giá trị sử dụng là 2.251.000đ; cánh cổng 9,248m^2 có giá trị sử dụng là 11.700.000đ.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 189, 194, 205, 206 Bộ luật dân sự; Điều 131, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, xử chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Thế T trả lại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 ở thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN được đo vẽ hồ sơ kỹ thuật năm

2003, tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế K cho ông Nguyễn Thế K quản lý và sử dụng.

Buộc anh Nguyễn Thế T di dời cổng sắt và phá dỡ các công trình xây dựng trên thửa đất bao gồm: Tháo dỡ tường bao, sân bê tông, trụ cổng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/7/2021, bị đơn là anh Nguyễn Thế T kháng cáo T bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn là anh Nguyễn Thế T giữ nguyên cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh Nguyễn Thế T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thế T nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ông Nguyễn Thế K và anh Nguyễn Thế T tranh chấp diện tích 460m^2 (theo bản đồ đo vẽ năm 2003 là thửa đất số 55, tờ bản đồ 21) ở thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN. Ông K cho rằng diện tích đất 460m^2 nêu trên do bố mẹ đẻ ông K cho ông và là tài sản riêng của ông. Hiện nay, con trai ông là Nguyễn Thế T đang sử dụng để trồng rau. Ông K đã mua gạch để về xây dựng nhà trên thửa đất này, nhưng anh T đã không đồng ý và có thái độ ngăn cản, đánh đuổi ông, không đồng ý cho ông tiến hành xây dựng. Ông K đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất số 55, tờ bản đồ 21, diện tích 460m^2 là tài sản riêng của ông và buộc anh

Nguyễn Thế T phải trả lại ông thửa đất trên để ông quản lý, sử dụng và tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế T.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Thế T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng diện tích 460m^2 nằm trong T bộ tài sản chung của ông K và bà H đã cho anh nên anh không đồng ý trả lại ông K.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Thế T Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc diện tích đất 460m^2 đang tranh chấp là do bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Thế K là cụ Nguyễn Thế T1 và cụ Nguyễn Thị B để lại. Trong phần đất hai cụ sử dụng có một phần đất thổ cư, một phần đất nông nghiệp canh tác. Gia đình cụ T1 trước đây không vào hợp tác xã nên là hộ gia đình cá thể. Do đó, diện tích đất thổ cư, đất nông nghiệp, đất vườn các cụ có đến đâu các cụ sử dụng đến đó, hợp tác xã không quản lý phần diện tích đất này. T bộ diện tích ở khu đất, hai cụ đã cho ông Nguyễn Thế K và ông Nguyễn Thế T2. Sau này, đối với phần đất thổ cư địa phương có chính sách kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K đã kê khai phần diện tích được bố mẹ cho để đứng tên hộ ông Nguyễn Thế K trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích đất vườn, cụ B chia cho ông K và ông T2 mỗi người một phần. Năm 2003, Xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 đã tiến hành đo vẽ và xác định là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 ở thôn TT, xã BL, huyện QV có mục đích sử dụng là đất vườn, tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế K.

Năm 1987, ông Nguyễn Thế K và bà Nguyễn Thị H kết hôn nhưng chung sống không hạnh phúc nên đã ly hôn vào năm 2004. Tại quyết định thuận tình ly hôn số 22 ngày 10/5/2004 của Tòa án nhân dân huyện QV đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông K và bà H; về tài sản thống nhất giao lại T bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Thế T 960m^2 đất ở và T bộ tài sản trên đất, giao cho chị Nguyễn Thị N 240m^2 đất ao, vợ chồng không còn bất cứ tài sản chung nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Thế T đều xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 có nguồn gốc là của cụ T1 và cụ B, nhưng lại cho rằng diện tích 460m^2 nằm trong T bộ tài sản chung của ông K và bà H đã cho anh T khi ông K và bà H ly hôn năm 2004. Tuy nhiên, ông K xác định đây là tài sản ông được bố mẹ tặng cho riêng nên trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn về phần tài sản chung của vợ chồng không giải quyết.

Ngày 22/4/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại địa phương, xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 mang tên ông Nguyễn Thế K là đất vườn do hộ gia đình cá thể quản lý, địa phương không quản lý. Phần

diện tích đất này không liên quan đến các đất canh tác ở ngoài đồng và xác định nguồn gốc thửa đất này là của cụ Nguyễn Thế T1 và cụ Nguyễn Thị B.

Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất thì phần diện tích đất 460m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo sơ đồ kỹ thuật thửa đất năm 2003 được xác định là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 mang tên ông Nguyễn Thế K.

Hiện tại cụ Nguyễn Thị B vẫn còn sống, nhưng do sức khỏe yếu nên không còn minh mẫn. Tuy nhiên, các T2 viên gia đình là ông K, ông Nguyễn Thế T2 và bà Nguyễn Thị D đều xác định nguồn gốc 460m^2 này là của cụ B cho ông K, anh em trong gia đình đều thống nhất và sử dụng thời gian dài, ổn định không có tranh chấp, đồng thời xác nhận đây là tài sản của ông K.

Quá trình giải quyết vụ án anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thửa đất diện tích 460m^2 là tài sản chung của bà H và ông K. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 tại thôn TT, xã BL, huyện QV, chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế K là thửa đất vườn độc lập được bố mẹ tặng cho riêng, ông K không xác lập vào tài sản chung với bà H nên thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông K và buộc anh Nguyễn Thế T phải trả lại ông thửa đất trên để ông quản lý, sử dụng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phá dỡ các công trình xây dựng trên đất của nguyên đơn, bao gồm đường bê tông diện tích 96,9m^2 đổ dầy 10cm có giá trị sử dụng còn lại là 14.055.000đ; tường xây gạch 10 là 46,9m^2 có giá trị còn lại là 10.470.000đ; trụ cổng xây gạch 2.16m^3 có giá trị sử dụng là 2.251.000đ; cánh cổng 9,248m^2 có giá trị sử dụng là 11.700.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy các tài sản trên đất nêu trên là do anh T tự ý xây dựng không có sự đồng ý của nguyên đơn. Phía nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nếu anh T đồng ý trả đất thì nguyên đơn đồng ý lấy lại các tài sản mà anh T đã xây dựng và bồi thường, trích trả công sức anh T đã tôn tạo. Trường hợp anh T không đồng ý trả lại đất thì đề nghị anh T tháo dỡ các công trình trên đất và trả lại hiện trạng đất cho nguyên đơn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh T vẫn giữ nguyên quan điểm cho rằng diện tích 460m^2 anh đã được bố mẹ anh cho nên anh không đồng ý trả đất và không yêu cầu ông K phải trích trả công sức xây dựng các công trình trên đất nên bản án sơ thẩm xử buộc anh Nguyễn Thế T phải di dời cổng sắt và phá dỡ các công trình xây dựng trên thửa đất bao gồm tháo dỡ tường bao, sân bê tông, trụ cổng và bản án không xem xét, giải quyết về công sức trong vụ án này là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà H và anh T về việc đề nghị ông K sang tên quyền sử dụng 960m^2 đất theo quyết định ly hôn năm 2004 cho anh T. Hội đồng xét xử xét

thấy yêu cầu của bà H và anh T không nằm trong phạm vi khởi kiện nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Như vậy, anh Nguyễn Thế T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 189, 194, 205, 206 Bộ luật Dân sự; Điều 131; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Thế T trả lại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, diện tích 460m^2 tại thôn TT, xã BL, huyện QV, tỉnh BN được đo vẽ hồ sơ kỹ thuật năm 2003, tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế K cho ông Nguyễn Thế K quản lý và sử dụng.

Buộc anh Nguyễn Thế T di dời cổng sắt và phá dỡ các công trình xây dựng trên thửa đất bao gồm: Tháo dỡ tường bao, sân bê tông, trụ cổng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Thế K tự nguyện chịu T bộ chi phí tố tụng là 13.400.000đ (xác nhận ông K đã nộp).

3. Về án phí: Anh Nguyễn Thế T phải chịu 10.097.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Thế T đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002747 ngày 02/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QV.

Trả lại ông Nguyễn Thế K 5.750.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002401 ngày 14/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QV.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS huyện QV;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự
- Lưu hs.

Nguyễn Văn Tính

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Bình Nguyễn Tuyết Mai **Nguyễn Văn Tính**